

TÊN CÔNG TY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/ CBTT-TNS

TP.HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TNS
- Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02543.923.636/7/8. Fax: 02543.923.889
- Email: tnsteel@tnsteel.vn Website: tnsteel.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/07/2026. tại đường dẫn: <https://tnsteel.vn/shareholder.php?cid=3> (Mục tin cổ đông/Báo cáo tài chính)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2- 2026
- Văn bản giải trình LNST 10%

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám Đốc

Tô Ngọc Huy


DN - BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ II/2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.204.345.999	196.610.206.177
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	5.910.074.390	4.512.615.988
1. Tiền	111		5.910.074.390	4.512.615.988
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.501.471.460	9.207.605.325
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	18.635.105.871	989.150.850
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	3.860.097.190	2.319.632.773
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	6	6.006.268.399	5.898.821.702
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
7. Tài sản Thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	71.795.139.801	170.051.859.249
1. Hàng tồn kho	141		71.795.139.801	170.051.859.249
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.997.660.348	12.838.125.615
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	1.350.972.966	1.077.721.087
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		646.687.382	11.760.404.528
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		192.195.489.948	216.463.897.008
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		141.656.580.648	154.787.366.972
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	139.051.932.098	154.787.366.972
- Nguyên giá	222		558.220.749.590	551.811.486.734
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(419.168.817.492)	(397.024.119.762)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.604.648.550	-
- Nguyên giá	228		2.858.217.560	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(253.569.010)	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	8	-	7.690.224.626
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	7.690.224.626
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-



1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		50.538.909.300	53.986.305.410
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	50.538.909.300	53.986.305.410
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		300.399.835.947	413.074.103.185
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		203.826.542.619	320.212.885.985
I. Nợ ngắn hạn	310		170.996.052.653	285.382.396.019
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	69.782.235.544	175.754.042.264
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	1.455.310.037	617.541.759
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	1.200.426.999	4.003.525.527
5. Phải trả người lao động	315		1.143.733.011	1.377.995.867
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	2.787.337.733	261.146.750
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	94.517.560.162	103.258.694.685
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	17	-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		109.449.167	109.449.167
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		32.830.489.966	34.830.489.966
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	17	32.830.489.966	34.830.489.966
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	96.573.293.328	92.861.217.200
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		764.439.744	764.439.744
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(104.191.146.416)	(107.903.222.544)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(107.903.222.544)	(121.917.992.998)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		3.712.076.128	14.014.770.454
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		300.399.835.947	413.074.103.185

Người Lập Bảng

Đỗ Thị Thu Phương

Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Trang

Phụ Mỹ, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Tô Ngọc Huy

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II/2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	257.372.824.568	287.537.497.248	669.323.250.159	737.574.469.429
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		257.372.824.568	287.537.497.248	669.323.250.159	737.574.469.429
4. Giá vốn hàng bán	11	21	247.821.540.088	278.269.996.700	654.839.803.504	711.745.659.770
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		9.551.284.480	9.267.500.548	14.483.446.655	25.828.809.659
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22	39.151.483	14.583.652	75.866.110	35.407.006
8. Chi phí tài chính	23	23	565.960.529	1.100.172.475	1.125.199.597	2.061.457.176
- Chi phí đi vay	24		563.198.215	767.456.784	1.121.440.315	1.728.741.485
9. Chi phí bán hàng	25	24	840.436.800	565.238.134	1.664.161.751	1.197.116.551
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	3.426.232.349	2.826.405.247	6.624.763.152	6.591.069.131
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		4.757.806.285	4.790.268.344	5.145.188.265	16.014.573.807
12. Thu nhập khác	31	26	399.345.471	232.275.000	399.345.471	463.739.600
13. Chi phí khác	32	27	710.248.336	250.392.325	723.550.861	655.207.030
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(310.902.865)	(18.117.325)	(324.205.390)	(191.467.430)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4.446.903.420	4.772.151.019	4.820.982.875	15.823.106.377
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.031.430.351	1.669.442.475	1.108.906.747	3.960.596.488
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3.415.473.069	3.102.708.544	3.712.076.128	11.862.509.889
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	28	171	155	186	593
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Phụ Mỹ, ngày 16 Tháng 07 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Đỗ Thị Thu Phương

Trần Thị Thùy Trang

Tô Ngọc Huy

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ II/2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.820.982.875	15.823.106.377
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		22.398.266.740	18.469.015.946
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(19.692.790)	249.998.691
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(39.277.261)	(28.930.179)
- Chi phí đi vay	06		1.121.440.315	1.728.741.485
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	71.899.355
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.281.719.879	36.313.831.675
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.180.148.989)	5.332.520.458
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		98.256.719.448	124.897.514.684
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(106.149.294.335)	(144.710.939.862)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		3.174.144.231	(564.117.584)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(6.521.747.811)	(601.116.680)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.925.997.535)	(664.933.807)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.935.394.888	20.002.758.884
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.577.255.790)	(180.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.277.261	6.510.781
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.537.978.529)	(173.489.219)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.000.000.000)	(18.273.000.618)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.000.000.000)	(18.273.000.618)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.397.416.359	1.556.269.047
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.512.615.988	4.221.405.547
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		42.043	138.599
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	5.910.074.390	5.777.813.193

Người lập

Đỗ Thị Thu Phương

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Thủy Trang

Phủ Mỹ, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Tô Ngọc Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 Năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 3500820408 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 25 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 200.000.000.000 VND; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 92 người

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành thép.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Áp dụng tỷ giá mua bán trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong quý và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí trực cán thép thực hiện phân bổ theo tiêu thức tiêu hao bán kính trực sử dụng thực tế trong năm so với tổng bán kính trực sử dụng hiệu quả;
- Chi phí sửa chữa lớn và chi phí sửa chữa trực cán, chi phí công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các loại chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong quý khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong quý báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tiền điện ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của quý báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong quý được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong quý. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm giá hàng bán. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm là giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong quý không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong quý và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
- Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
 - Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
 - Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thép tấm lá và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	13.301.770	8.853.803
Tiền gửi không kỳ hạn	5.896.772.620	4.503.762.185
	5.910.074.390	4.512.615.988

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/04/2026 đến 30/06/2026

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	3.406.192.435	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	3.406.192.435	-	-	-
Bên khác	15.228.913.436	-	989.150.850	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Tôn Tân Phước Khanh	1.504.046.500	-	987.638.850	-
Công ty CP SXKD Thép Việt Nhật	12.952.014.516	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	772.852.420	-	1.512.000	-
	18.635.105.871	-	989.150.850	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Chi nhánh Hải phòng - Công ty TNHH Industrielle Beteiligung	2.216.256.900	-	2.216.256.900	-
Công ty TNHH MTV TM DV Song Ngư	1.404.000.000	-	-	-
Trả trước khác	239.840.290	-	103.375.873	-
	3.860.097.190	-	2.319.632.773	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/04/2026 đến 30/06/2026

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	662.210	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	3.814.925	-	3.814.925	-
Tạm ứng	138.000.000	-	60.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.376.000.000	-	1.376.000.000	-
Phải trả lãi chưa ghi nhận chi phí	4.402.486.613	-	4.402.486.613	-
Phải thu khác	85.966.861	-	55.857.954	-
	6.006.268.399	-	5.898.821.702	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
Tổng Công ty Điện lực miền Nam - TNHH	-	-	-	-
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	3.191.750.021	-	3.191.750.021	-
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	1.210.736.592	-	1.210.736.592	-
Tổng công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH	1.376.000.000	-	1.376.000.000	-
Phải thu đối tượng khác	227.781.786	-	120.335.089	-
	6.006.268.399	-	5.898.821.702	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	3.191.750.021	-	3.191.750.021	-
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	1.210.736.592	-	1.210.736.592	-
	4.402.486.613	-	4.402.486.613	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/04/2026 đến 30/06/2026

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	70.775.419.097	-	169.881.088.606	-
Công cụ, dụng cụ	83.498.534	-	101.226.105	-
Chi phí SXKD dở dang	153.364.067	-	-	-
Thành phẩm	782.858.103	-	69.544.538	-
	<u>71.795.139.801</u>	<u>-</u>	<u>170.051.859.249</u>	<u>-</u>

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
- Công trình nhà ăn	-	-
Mua sắm tài sản cố định	-	854.950.000
- Phần mềm quản trị dữ liệu công ty rosy	-	854.950.000
- Hệ thống xử lý nước ro	-	-
- Hệ thống thiết bị nhà bếp	-	-
- Thiết bị Đo chiều dày băng thép	-	5.073.362.314
- Phần mềm lập trình kết nối thiết bị đo chiều dày băng thép	-	1.761.912.312
	<u>-</u>	<u>7.690.224.626</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/04/2026 đến 30/06/2026

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	79.319.246.794		449.196.450.698		19.925.625.063		3.370.164.179		551.811.486.734
- Mua trong quý	-		6.409.262.856		-		-		6.409.262.856
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-		-		-		-		-
Số dư cuối quý	79.319.246.794		455.605.713.554		19.925.625.063		3.370.164.179		558.220.749.590
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	31.000.074.116		344.253.217.423		19.925.625.063		1.845.203.160		397.024.119.762
- Khấu hao trong quý	1.814.596.139		20.116.399.448		-		213.702.143		22.144.697.730
Số dư cuối quý	32.814.670.255		364.369.616.871		19.925.625.063		2.058.905.303		419.168.817.492
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	48.319.172.678		104.943.233.275		-		1.524.961.019		154.787.366.972
Tại ngày cuối quý	46.504.576.539		91.236.096.683		-		1.311.258.876		139.051.932.098

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối quý của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 124.812.043.650 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.585.595.405 VND.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Quyền phát hành		Bản quyền, bằng sáng chế		Chương trình phần mềm		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	-		-		-		-		-
- Mua trong quý	-		-		-		-		-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-		-		-		2.858.217.560		2.858.217.560
Số dư cuối quý	-		-		-		2.858.217.560		2.858.217.560
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	-		-		-		-		-
- Khấu hao trong quý	-		-		-		253.569.010		253.569.010
Số dư cuối quý	-		-		-		253.569.010		253.569.010
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	-		-		-		-		-
Tại ngày cuối quý	-		-		-		2.604.648.550		2.604.648.550

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/04/2026 đến 30/06/2026

11 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ ngắn hạn	644.365.070	902.214.370
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	706.607.896	175.506.717
	1.350.972.966	1.077.721.087
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	19.863.226.314	16.156.517.268
Trục cán thép và phụ tùng trục cán	26.992.564.213	34.089.800.338
Chi phí sửa chữa	3.683.118.773	3.739.987.804
	50.538.909.300	53.986.305.410

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	29.355.487.233	29.355.487.233	30.573.390.673	30.573.390.673
Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel	29.353.672.833	29.353.672.833	30.153.672.833	30.153.672.833
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	-	-	381.920.000	381.920.000
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	1.814.400	1.814.400	37.797.840	37.797.840
Bên khác	40.426.748.311	40.426.748.311	145.180.651.591	145.180.651.591
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thép Việt Nhật	35.253.438.836	35.253.438.836	136.817.669.421	136.817.669.421
Công ty CP thiết bị Quang Minh	1.400.289.120	1.400.289.120	3.672.308.960	3.672.308.960
Công ty Cổ phần TVP	-	-	-	-
Phải trả người bán khác	3.773.020.355	3.773.020.355	4.690.673.210	4.690.673.210
	69.782.235.544	69.782.235.544	175.754.042.264	175.754.042.264
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel	29.353.672.833	29.353.672.833	30.153.672.833	30.153.672.833
	29.353.672.833	29.353.672.833	30.153.672.833	30.153.672.833

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
<i>Bên liên quan</i>				
		-		-
<i>Bên khác</i>		-		-
Công ty TNHH Thép Hiền Quyền	1.455.310.037		617.541.759	
Người mua khác	1.111.928.300		413.600.000	
	343.381.737		203.941.759	
	1.455.310.037		617.541.759	

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong quý		Số đã thực nộp trong quý		Số phải thu cuối quý		Số phải nộp cuối quý	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		-		-		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		3.929.918.779		1.108.906.747		3.925.997.535		-	1.112.827.991
Thuế Thu nhập cá nhân	-		73.606.748		54.309.939		40.317.679		-	87.599.008
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		3.919.104		3.919.104		-	-
Các loại thuế khác	-		-		29.600.000		29.600.000		-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		-		-		-	-
	-		4.003.525.527		1.196.735.790		3.999.834.318		-	1.200.426.999

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
- Trích trước tiền thuê đất		886.267.200		-
- Trích trước chi phí tiền điện		1.423.662.158		33.445.240
- Trích trước thù lao HĐQT, BKS		234.000.000		74.000.000
- Chi phí phải trả khác		243.408.375		153.701.510
		2.787.337.733		261.146.750

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/04/2026 đến 30/06/2026

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	39.950.866	139.850
- Bảo hiểm xã hội	209.498.989	-
- Bảo hiểm y tế	1.955.723	1.955.723
- Phải trả lãi vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	17.504.711.791	23.513.949.747
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13.522.902.174	14.035.412.029
- Phải trả lãi vay Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	33.540.407.688	32.418.967.373
- Lãi chậm trả công nợ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	10.777.915.506	10.777.915.506
- Lãi chậm trả công nợ Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	10.158.875.813	10.158.875.813
- Lãi chậm trả công nợ Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	8.647.469.190	12.247.469.190
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	113.872.422	104.009.454
	94.517.560.162	103.258.694.685
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả lãi vay	64.568.021.653	69.968.329.149
- Lãi chậm trả công nợ	29.584.260.509	33.184.260.509
	94.152.282.162	103.152.589.658
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	44.318.323.194	43.196.882.879
- Công ty Cổ phần Kim khí Tp.Hồ Chí Minh - Vnsteel	10.158.875.813	10.158.875.813
- Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	8.647.469.190	12.247.469.190
	63.124.668.197	65.603.227.882

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/04/2026 đến 30/06/2026

17 . VAY

	01/01/2026		Trong quý		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn						
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC)	-	-	-	-	-	-
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP ⁽¹⁾	34.830.489.966	34.830.489.966	-	2.000.000.000	32.830.489.966	32.830.489.966
	<u>34.830.489.966</u>	<u>34.830.489.966</u>	<u>-</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>32.830.489.966</u>	<u>32.830.489.966</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>34.830.489.966</u>	<u>34.830.489.966</u>			<u>32.830.489.966</u>	<u>32.830.489.966</u>

(1) Khoản vay phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP phát sinh từ việc Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT ngày 10/03/2010, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tâm Lá Thống Nhất đối với khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 0017/TDTA/09CN ngày 23/04/2009. Lãi suất áp dụng là 6,5%/năm. Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 32.830.489.966 VND. Khoản vay không xác định cụ thể thời hạn thanh toán nợ gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/04/2026 đến 30/06/2026

b) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2026		01/01/2026	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	-	17.504.711.791	-	23.513.949.747
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	33.540.407.688	-	32.418.967.373
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	13.522.902.174	-	14.035.412.029
	-	64.568.021.653	-	69.968.329.149

c) Các khoản vay với các bên liên quan

	30/06/2026		01/01/2026	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
TCT Thép Việt Nam - CTCP (*)	32.830.489.966	33.540.407.688	34.830.489.966	32.418.967.373
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (*)	-	17.504.711.791	-	23.513.949.747
	32.830.489.966	51.045.119.479	34.830.489.966	55.932.917.120

(*) Cổ đông lớn

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	200.000.000.000	764.439.744	(121.917.992.998)	78.846.446.746
Lãi trong kỳ trước	-	-	14.014.770.454	14.014.770.454
Số dư cuối kỳ trước	200.000.000.000	764.439.744	(107.903.222.544)	92.861.217.200
Số dư đầu kỳ nay	200.000.000.000	764.439.744	(107.903.222.544)	92.861.217.200
Lãi trong kỳ nay	-	-	3.712.076.128	3.712.076.128
Số dư cuối kỳ nay	200.000.000.000	764.439.744	(104.191.146.416)	96.573.293.328

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/04/2026 đến 30/06/2026

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	31,25	62.494.810.000	31,25	62.494.810.000
Công ty Tôn Phương Nam	5,00	10.000.000.000	5,00	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	7,00	14.000.000.000	7,00	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	7,00	14.000.000.000	7,00	14.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	6,00	11.999.090.000	6,00	11.999.090.000
Cổ đông khác	43,75	87.506.100.000	43,75	87.506.100.000
	<u>100</u>	<u>200.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>200.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 02 Năm 2026	Quý 02 Năm 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu quý	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối quý	200.000.000.000	200.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	764.439.744	764.439.744
	<u>764.439.744</u>	<u>764.439.744</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có hợp đồng thuê đất số 10/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 20/03/2008 và phụ lục hợp đồng số 86/PLHĐ/TLĐ/IZICO ngày 01/04/2013 ký với Công ty Đầu Tư và Khai Thác Hạ Tầng KCN Đông Xuyên và Phú Mỹ I để thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I sử dụng với mục đích làm trụ sở văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 22.400 m², thời hạn thuê là 40 năm từ ngày 01/01/2008 đến ngày 01/01/2048. Số tiền phải trả về tiền thuê đất và tiền duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 36.960 USD/năm.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
- Đồng đô la Mỹ (USD)	201,16	201,16

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/04/2026 đến 30/06/2026

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 02 Năm 2026	Quý 02 Năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	212.728.218.268	252.017.358.968
Doanh thu bán phế liệu	12.551.863.000	10.383.315.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	31.607.343.300	24.715.803.280
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho	485.400.000	421.020.000
	257.372.824.568	287.537.497.248
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)	56.757.668.820	257.445.965.496

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 02 Năm 2026	Quý 02 Năm 2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	211.157.030.957	250.872.524.631
Giá vốn bán phế liệu	12.562.681.258	10.376.683.231
Giá vốn của dịch vụ gia công	24.101.827.873	17.020.788.838
	247.821.540.088	278.269.996.700
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)	31.939.645.705	84.187.118.157

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 02 Năm 2026	Quý 02 Năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	17.325.640	14.390.791
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý	2.133.053	192.861
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối quý	19.692.790	-
	39.151.483	14.583.652

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 02 Năm 2026	Quý 02 Năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	563.198.215	767.456.784
Lãi chậm trả	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý	2.762.314	82.717.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối quý	-	249.998.691
	565.960.529	1.100.172.475

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 01/04/2026 đến 30/06/2026

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 02 Năm 2026</u>	<u>Quý 02 Năm 2025</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	838.404.981	563.206.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.031.819	2.031.819
Chi phí khác bằng tiền	-	-
	<u>840.436.800</u>	<u>565.238.134</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 02 Năm 2026</u>	<u>Quý 02 Năm 2025</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	141.759.377	131.586.700
Chi phí nhân công	1.497.261.444	1.165.243.584
Chi phí khấu hao tài sản cố định	363.848.070	124.608.834
Thuế, phí, lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	735.313.998	506.790.063
Chi phí khác bằng tiền	688.049.460	898.176.066
	<u>3.426.232.349</u>	<u>2.826.405.247</u>

26 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 02 Năm 2026</u>	<u>Quý 02 Năm 2025</u>
	VND	VND
Tiền bán phế phẩm	399.345.471	232.275.000
Thu nhập khác	-	-
	<u>399.345.471</u>	<u>232.275.000</u>

27 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 02 Năm 2026</u>	<u>Quý 02 Năm 2025</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu nộp thuế	149.176.420	185.091.835
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	312.000.000	
Chi phí không đủ hóa đơn chứng từ	249.071.916	65.300.490
	<u>710.248.336</u>	<u>250.392.325</u>

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Quý 02 Năm 2026</u>	<u>Quý 02 Năm 2025</u>
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.415.473.069	3.102.708.544
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.415.473.069	3.102.708.544
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong quý	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>171</u>	<u>155</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm</u> <u>trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u> <u>đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền	5.896.772.620	-	-	5.896.772.620
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.641.374.270	-	-	24.641.374.270
	<u>30.538.146.890</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>30.538.146.890</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền	4.503.762.185	-	-	4.503.762.185
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.887.972.552	-	-	6.887.972.552
	<u>11.391.734.737</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>11.391.734.737</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/04/2026 đến 30/06/2026

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	-	32.830.489.966	-	32.830.489.966
Phải trả người bán, phải trả khác	164.299.795.706	-	-	164.299.795.706
Chi phí phải trả	2.787.337.733	-	-	2.787.337.733
	167.087.133.439	32.830.489.966	-	199.917.623.405
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	-	34.830.489.966	-	34.830.489.966
Phải trả người bán, phải trả khác	279.012.736.949	-	-	279.012.736.949
Chi phí phải trả	261.146.750	-	-	261.146.750
	279.273.883.699	34.830.489.966	-	314.104.373.665

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	Là công ty có 100% vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	Là công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	Là công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty Tôn Phương Nam	Là công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Cơ khí luyện kim	Là công ty liên kết của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Là công ty liên kết của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	(i)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	(ii)
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	(iii)
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	(iv)

(i) Ông Lê Văn Quang - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel.

(ii) Ông Nguyễn Quốc Thắng - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC.

(iii) Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ là công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC.

(iv) Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC là công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/04/2026 đến 30/06/2026

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Quý 02 Năm 2026	Quý 02 Năm 2025
	VND	VND
Doanh thu	56.757.668.820	257.445.965.496
Công ty Tôn Phương Nam	43.713.266.720	218.117.229.470
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	12.325.522.100	10.842.153.690
Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	-	6.815.087.000
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	718.880.000	514.189.090
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	-	21.157.306.246
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	-	-
Mua hàng	31.939.645.705	84.187.118.157
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	1.364.226.480	3.178.955.517
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	-	23.603.250
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	27.393.575	-
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	17.945.550	-
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	30.530.080.100	80.984.559.390
Công Ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	-	-

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.


Đỗ Thị Thu Phương
Người lập


Trần Thị Thủy Trang
Kế toán trưởng


Tô Ngọc Huy
Tổng Giám đốc



Phú Mỹ, ngày 16 tháng 07 năm 2026